

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2021 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.481.944.553.620</b>	<b>4.597.785.110.538</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>215.347.753.652</b>	<b>397.815.223.205</b>
111	1. Tiền		165.347.753.652	247.815.223.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	150.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.334.000.000.000</b>	<b>1.222.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.334.000.000.000	1.222.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.401.504.270.901</b>	<b>2.290.776.421.758</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.671.025.269.656	1.545.627.980.965
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	143.818.793.612	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	613.616.345.860	626.690.365.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.956.138.227)	(26.956.138.227)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>469.219.576.010</b>	<b>612.172.248.148</b>
141	1. Hàng tồn kho		490.119.222.754	633.071.894.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.899.646.744)	(20.899.646.744)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.872.953.057</b>	<b>75.021.217.427</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	61.872.953.057	75.021.217.427
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.163.544.618.101</b>	<b>1.052.168.259.790</b>
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>344.289.788.465</b>	<b>372.855.303.124</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	317.027.460.132	343.644.502.253
222	- Nguyên giá		717.365.333.887	717.288.633.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(400.337.873.755)	(373.644.131.634)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	27.262.328.333	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		51.023.477.719	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.761.149.386)	(21.643.411.848)
230	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>617.973.915.540</b>	<b>562.548.375.246</b>
231	- Nguyên giá		842.788.302.348	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.814.386.808)	(191.464.998.198)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>180.422.065.763</b>	<b>93.602.531.054</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	180.422.065.763	93.602.531.054
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>5.030.888.239</b>	<b>5.030.888.239</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.030.888.239	5.030.888.239
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.827.960.094</b>	<b>18.131.162.127</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.827.960.094	18.131.162.127
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>5.645.489.171.721</u></b>	<b><u>5.649.953.370.328</u></b>


104  
ÔNG  
CỔ  
ĐƠN  
VII  
ĐÌNH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2021 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.972.027.769.482</b>	<b>4.078.930.673.507</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.678.063.796.782</b>	<b>3.810.098.787.704</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	548.369.722.924	488.689.542.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	120.460.996.439	156.625.600.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	112.884.416.950	84.810.244.447
314	4. Phải trả người lao động		520.714.142.044	722.327.385.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	827.271.782.905	752.817.405.278
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	114.036.410.144	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	176.097.039.976	277.237.581.930
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.242.877.800.009	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.562.911.900	8.231.671.729
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.788.573.491	19.558.939.224
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>293.963.972.700</b>	<b>268.831.885.803</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	293.963.972.700	268.831.885.803
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.673.461.402.239</b>	<b>1.571.022.696.821</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.673.461.402.239</b>	<b>1.571.022.696.821</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		529.617.612.239	427.178.906.821
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		427.178.906.821	212.531.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		102.438.705.418	426.966.374.843
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.645.489.171.721</b>	<b>5.649.953.370.328</b>

  
Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

  
Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



  
Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
*Quý I/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý I/2023	Quý I/2022	Quý I/2023	Quý I/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.040.497.701.292	1.673.273.567.937	2.040.497.701.292	1.673.273.567.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.040.497.701.292	1.673.273.567.937	2.040.497.701.292	1.673.273.567.937
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.877.683.603.095	1.531.528.368.749	1.877.683.603.095	1.531.528.368.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		162.814.098.197	141.745.199.188	162.814.098.197	141.745.199.188
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	26.754.896.318	1.498.897.034	26.754.896.318	1.498.897.034
22	7. Chi phí tài chính	26	23.386.182.278	1.628.636.765	23.386.182.278	1.628.636.765
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.381.937.778	1.628.636.765	23.381.937.778	1.628.636.765
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	38.207.715.550	36.930.464.506	38.207.715.550	36.930.464.506
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		127.975.096.687	104.684.994.951	127.975.096.687	104.684.994.951
31	11. Thu nhập khác	28	782.814.939	446.499.927	782.814.939	446.499.927
32	12. Chi phí khác	29	743.343.596	699.739.014	743.343.596	699.739.014
40	13. Lợi nhuận khác		39.471.343	(253.239.087)	39.471.343	(253.239.087)

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		128.014.568.030	104.431.755.864	128.014.568.030	104.431.755.864
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	25.575.862.612	20.726.371.712	25.575.862.612	20.726.371.712
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>102.438.705.418</u>	<u>83.705.384.152</u>	<u>102.438.705.418</u>	<u>83.705.384.152</u>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Quý I/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>128.014.568.030</b>	<b>104.431.755.864</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.160.868.269	42.988.989.261
03	- Các khoản dự phòng		1.331.240.171	849.822.919
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.244.500	371.896.519
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.754.896.318)	(1.498.897.034)
06	- Chi phí lãi vay		23.381.937.778	1.256.740.246
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>188.137.962.430</b>	<b>148.400.307.775</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(97.108.750.891)	(25.400.691.538)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		142.952.672.138	(72.011.145.226)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(248.809.354.875)	(56.848.597.647)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		15.451.466.403	3.228.399.166
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.209.637.062)	(1.213.346.100)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.232.014.741)	(20.386.112.158)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.770.365.733)	(14.908.238.870)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(69.588.022.331)</b>	<b>(39.139.424.598)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(84.290.060.001)	(46.301.758.616)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(437.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		325.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.135.798.066	3.571.738.505
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(183.154.261.935)</b>	<b>(42.730.020.111)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		507.525.569.412	9.113.631.560
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(436.199.739.949)	(14.400.869.709)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.046.770.250)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>70.279.059.213</b>	<b>(5.287.238.149)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(182.463.225.053)</b>	<b>(87.156.682.858)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		397.815.223.205	602.520.162.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.244.500)	(25.491.118)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>215.347.753.652</b>	<b>515.337.988.140</b>

Dương Văn Khiết  
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo  
Kế toán trưởng

Phạm Đình Trường  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;

475.  
CÔNG  
PHẢI  
TRỊ  
TEL  
TP. H

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.



Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06 năm
-----------------	--------

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### 2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

1047  
 HỌ TÊN  
 SỐ QUÂN  
 SỐ QUÂN  
 VIET  
 1 ĐÌNH

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

538  
ÔNG  
PHẦN  
TRỊ  
ITE  
- TP.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp, với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

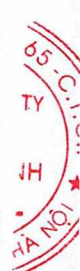
Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	812.133.513	794.321.341
Tiền gửi ngân hàng	155.070.717.972	238.773.746.786
Tiền đang chuyển	9.464.902.167	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	150.000.000.000
	<b><u>215.347.753.652</u></b>	<b><u>397.815.223.205</u></b>

(\*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,6%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	1.334.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	<b>1.334.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.222.000.000.000</b>	<b>-</b>

##### b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

#### 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	693.923.646.638	-	763.351.433.851	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	271.719.367.171	-	395.900.908.055	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	201.999.437.055	-	149.307.302.821	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	2.764.456.880	-	3.644.808.783	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.823.307.097	-	39.823.307.097	-
- Công ty Star Telecom	863.077.099	-	701.180.989	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	1.383.230.960	-	1.612.815.012	-
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	2.320.816.370	-	2.322.805.400	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	27.059.592.204	-	20.478.162.595	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	69.197.805.369	-	91.051.871.662	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	3.525.518.700	-	3.525.518.700	-



- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	73.267.037.733		-	54.982.752.737	-
<b>b) Phải thu khách hàng là Công ty con</b>	<b>39.688.365.521</b>		-	<b>42.211.491.526</b>	-
- Viettel Construction Peru	1.805.960.512		-	1.805.960.512	-
- Viettel Construction Myanmar	37.882.405.009		-	40.405.531.014	-
<b>c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn</b>	<b>937.413.257.497</b>	<b>(26.535.769.642)</b>		<b>740.065.055.588</b>	<b>(26.535.769.642)</b>
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	49.699.570.095	(23.639.466.454)		49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty TNHH Đầu tư TM tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528		-	10.403.192.528	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại PROS	1.120.666.341		-	5.741.319.332	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.635.952.975		-	6.735.952.975	-
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	362.311.312.127		-	279.228.890.632	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000		-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	33.031.374.986		-	33.031.374.986	-
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	62.849.773.861		-	43.503.104.089	-
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	13.953.135.095		-	15.183.195.943	-
- Công ty TNHH Tập đoàn công trình Xi măng C-HOPE Nam Kinh (C-HOPE)	9.489.379.548		-	13.968.361.390	-
- Các khách hàng khác	355.116.899.941	(2.896.303.188)		249.718.093.618	(2.896.303.188)
	<b><u>1.671.025.269.656</u></b>	<b><u>(26.535.769.642)</u></b>		<b><u>1.545.627.980.965</u></b>	<b><u>(26.535.769.642)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	-	3.816.795.126	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần VINAECO	3.251.544.439	-	3.251.544.439	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm HD88	1.753.443.720	-	1.753.443.720	-
- Các đối tượng khác	134.043.521.126	(420.368.585)	131.822.146.113	(420.368.585)
	<b>143.818.793.612</b>	<b>(420.368.585)</b>	<b>145.414.213.725</b>	<b>(420.368.585)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	544.532.034.181	-	556.776.011.813	-
- Ký cược, ký quỹ	56.760.000	-	5.788.123.827	-
- Phải thu khác	69.027.551.679	-	64.126.229.655	-
+ <i>Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc</i>	296.711.213	-	296.711.213	-
+ <i>Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình</i>	21.458.733.348	-	21.417.853.273	-
+ <i>Lãi tiền gửi</i>	32.874.437.978	-	19.255.339.726	-
+ <i>Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê</i>	546.560.973	-	2.905.472.828	-
+ <i>Phải thu khác</i>	13.851.108.167	-	20.250.852.615	-
	<b>613.616.345.860</b>	<b>-</b>	<b>626.690.365.295</b>	<b>-</b>

010  
ÔNG  
CỔ  
ÔNG  
VIE  
VINH

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	49.699.570.095	(23.639.466.454)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	423.870.398	(423.870.398)	423.870.398	(423.870.398)
- Các đối tượng khác	1.378.690.586	(1.378.690.586)	1.378.690.586	(1.378.690.586)
	<b>53.016.241.868</b>	<b>(26.956.138.227)</b>	<b>53.066.241.868</b>	<b>(26.956.138.227)</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	9.222.136.168	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	180.957.143.084	(20.899.646.744)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	22.932.614.557	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.597.149.542	-	359.783.713.517	-
- Hàng hóa	75.023.604.504	-	74.489.528.775	-
- Hàng gửi đi bán	386.574.899	-	3.904.937	-
	<b>490.119.222.754</b>	<b>(20.899.646.744)</b>	<b>633.071.894.892</b>	<b>(20.899.646.744)</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	177.180.259.763	93.602.531.054
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	78.658.611.426	47.200.903.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	8.866.550.129	8.866.550.129
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	16.974.069.900	5.705.792.425
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	71.632.498.421	31.530.609.798
- Dự án khác	1.048.529.887	298.674.719
Mua sắm tài sản cố định	3.241.806.000	
	<b>180.422.065.763</b>	<b>93.602.531.054</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	169.265.000	169.265.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.336.888.039</b>	<b>26.686.589.680</b>	<b>51.023.477.719</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	56.140.095	2.061.597.443	2.117.737.538
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.697.875.736</b>	<b>15.063.273.650</b>	<b>23.761.149.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	<b>15.639.012.303</b>	<b>11.623.316.030</b>	<b>27.262.328.333</b>

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thừa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thừa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ	754.013.373.444
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	88.774.928.904
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>842.788.302.348</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	33.349.388.610
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>224.814.386.808</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu kỳ	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	<b>617.973.915.540</b>

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	40.692.468.504	31.287.465.976
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.180.484.553	43.733.751.451
	<b>61.872.953.057</b>	<b>75.021.217.427</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.827.960.094	18.131.162.127
	<b>15.827.960.094</b>	<b>18.131.162.127</b>

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	8.792.415.930	8.792.415.930	7.166.586.949	7.166.586.949
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	8.786.613.000	8.786.613.000	1.446.605.087	1.446.605.087
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	33.179.836.778	33.179.836.778	26.363.777.088	26.363.777.088
- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	65.176.296.727	65.176.296.727	30.418.509.200	30.418.509.200
- Tổng Công ty giải pháp doanh nghiệp Viettel	5.030.707.275	5.030.707.275	6.424.502.718	6.424.502.718
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	8.395.986.169	8.395.986.169	9.053.805.966	9.053.805.966
- Công ty Cổ phần Viễn thông điện tử Vinacap	2.491.152.536	2.491.152.536	4.537.877.411	4.537.877.411
- Công ty TNHH Ý Việt	1.165.990.051	1.165.990.051	7.851.598.387	7.851.598.387
- Công ty TNHH Quang Minh Star	4.127.435.665	4.127.435.665	4.219.837.125	4.219.837.125

- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193	15.581.064.193
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	23.442.629.050	23.442.629.050	24.700.701.446	24.700.701.446
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.008.609.281	2.008.609.281	9.246.046.320	9.246.046.320
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	26.827.591.098	26.827.591.098	-	-
- CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	6.922.467.996	6.922.467.996	14.360.132.956	14.360.132.956
- Phải trả các đối tượng khác	336.440.927.175	336.440.927.175	327.318.497.763	327.318.497.763
	<b>548.369.722.924</b>	<b>548.369.722.924</b>	<b>488.689.542.609</b>	<b>488.689.542.609</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	2.305.321.745	2.305.321.745
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	4.591.465.262	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Hoàng Việt	3.247.797.626	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Công ty Cổ phần đầu tư IDJ Việt Nam	3.802.641.887	3.802.641.887
- Công ty CP Đầu tư Trung Nguyên	9.819.850.167	-
- Công ty TNHH Sản xuất hàng tiêu dùng Bình Tiên	4.281.846.540	-
- Công ty TNHH Bao bì AP	3.960.000.000	-
- Các đối tượng khác	88.452.073.212	134.000.848.672
	<b>120.460.996.439</b>	<b>156.625.600.637</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	102.530.424.265	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	357.033.673.629	328.729.330.304
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	366.695.146.028	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.012.538.983	3.840.238.267
	<b>827.271.782.905</b>	<b>752.817.405.278</b>

**20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.454.764.523	26.468.103.215
- Bảo hiểm xã hội	-	4.929.253.617
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	16.852.058.611	118.610.365.148
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Tổng Công ty	3.561.637.200	3.561.637.200
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	1.340.591.249	2.387.361.499
- Phải trả chi phí thi công các công trình	612.087.870	425.160.046
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	83.801.372.161	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.308.763.402	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.165.764.960	19.480.738.601
	<b>176.097.039.976</b>	<b>277.237.581.930</b>

**21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>100</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>100</b>

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	654.719.916.499	347.171.757.437
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	979.530.759.860	902.886.132.518
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	262.738.431.742	290.117.697.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	47.131.766.933	68.407.432.365
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	96.376.826.258	64.690.548.216
	<b><u>2.040.497.701.292</u></b>	<b><u>1.673.273.567.937</u></b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	607.190.525.947	307.707.532.817
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	913.915.635.914	855.053.826.372
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	246.654.177.980	272.474.275.479
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	39.504.158.774	58.740.394.734
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	70.419.104.480	37.552.339.347
	<b><u>1.877.683.603.095</u></b>	<b><u>1.531.528.368.749</u></b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.754.896.318	1.498.897.034
	<b><u>26.754.896.318</u></b>	<b><u>1.498.897.034</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.381.937.778	1.256.740.246
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	4.244.500	371.896.519
	<b><u>23.386.182.278</u></b>	<b><u>1.628.636.765</u></b>

5386  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CÔNG TRÌNH  
 VIETTEL  
 - TP. HÀ NỘI



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.166.003	206.374.176
Chi phí nhân công	21.590.246.363	20.168.115.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.933.691.741	1.938.017.708
Thuế, phí, và lệ phí	70.826.109	66.397.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.931.026.762	13.030.370.748
Chi phí khác bằng tiền	1.501.758.572	1.521.189.042
	<b>38.207.715.550</b>	<b>36.930.464.506</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	782.814.939	446.499.927
	<b>782.814.939</b>	<b>446.499.927</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Chi phí khác	743.343.596	699.739.014
	<b>743.343.596</b>	<b>699.739.014</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	127.731.206.099	100.677.803.932
Các khoản điều chỉnh tăng	2.181.498	1.066.514.602
- Chi phí không được trừ	-	694.618.083
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	2.181.498	371.896.519
Các khoản điều chỉnh giảm	4.244.500	(2.181.498)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	4.244.500	(2.181.498)
Thu nhập chịu thuế TNDN	127.737.632.097	101.742.137.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	25.547.526.419	20.348.427.407
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>25.547.526.419</b>	<b>20.348.427.407</b>

**Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời**

Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời	283.361.931	3.779.443.050
Thu nhập chịu thuế TNDN	283.361.931	3.779.443.050

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	<b>28.336.193</b>	<b>377.944.305</b>
---------------------------------------------	-------------------	--------------------

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<b>25.575.862.612</b>	<b>20.726.371.712</b>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 do Tổng công ty lập.



**Dương Văn Khiết**  
Người lập biểu



**Bùi Duy Bảo**  
Kế toán trưởng




**Phạm Đình Trường**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	207.359.778	-	207.359.778	-
- Viettel Construction Mozambique	339.916.623	-	339.916.623	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
- Viettel Construction Laos	890.962.981	-	890.962.981	-
	<b>5.030.888.239</b>	<b>-</b>	<b>5.030.888.239</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,9%	99,9%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông



Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.705.266.591	717.288.633.887
Số tăng trong kỳ	-	-	-	76.700.000	76.700.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	76.700.000	76.700.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.571.724.948</b>	<b>260.946.520.425</b>	<b>436.065.121.923</b>	<b>8.781.966.591</b>	<b>717.365.333.887</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	106.795.555.450	255.855.396.942	4.937.253.911	373.644.131.634
- Khấu hao trong kỳ	116.310.570	9.160.429.602	17.022.799.602	394.202.347	26.693.742.121
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.172.235.901</b>	<b>115.955.985.052</b>	<b>272.878.196.544</b>	<b>5.331.456.258</b>	<b>400.337.873.755</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	154.150.964.975	180.209.724.981	3.768.012.680	343.644.502.253
Tại ngày cuối kỳ	5.399.489.047	144.990.535.373	163.186.925.379	3.450.510.333	317.027.460.132

Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			31/03/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND					VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.118.044.710.441</b>	<b>1.118.044.710.441</b>	<b>447.296.511.156</b>	<b>401.102.768.590</b>	-	<b>1.164.238.453.007</b>	<b>1.164.238.453.007</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567		140.875.264.672	-	140.880.029.895	140.880.029.895
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công (UPAS)	344.992.637.990	344.992.637.990		88.213.225.760		256.779.412.230	256.779.412.230
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	77.316.110.644	77.316.110.644	251.606.017.302	77.316.110.644		251.606.017.302	251.606.017.302
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	181.319.048.049	181.319.048.049	195.690.493.854	94.698.167.514		282.311.374.389	282.311.374.389
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	232.661.619.191	232.661.619.191	-	-		232.661.619.191	232.661.619.191
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>78.639.347.002</b>	<b>78.639.347.002</b>	<b>35.096.971.359</b>	<b>35.096.971.359</b>	-	<b>78.639.347.002</b>	<b>78.639.347.002</b>
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.776.947.076	41.776.947.076	23.943.557.338	23.943.557.338	-	41.776.947.076	41.776.947.076
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	36.862.399.926	36.862.399.926	11.153.414.021	11.153.414.021	-	36.862.399.926	36.862.399.926
	<b>1.196.684.057.443</b>	<b>1.196.684.057.443</b>	<b>482.393.482.515</b>	<b>436.199.739.949</b>	-	<b>1.242.877.800.009</b>	<b>1.242.877.800.009</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
Vay dài hạn	347.471.232.805	347.471.232.805	60.229.058.256	35.096.971.359	-	372.603.319.702	372.603.319.702
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	184.268.241.663	184.268.241.663	9.973.301.621	23.943.557.338	-	170.297.985.946	170.297.985.946
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	163.202.991.142	163.202.991.142	50.255.756.635	11.153.414.021	-	202.305.333.756	202.305.333.756
	<b>347.471.232.805</b>	<b>347.471.232.805</b>	<b>60.229.058.256</b>	<b>35.096.971.359</b>	-	<b>372.603.319.702</b>	<b>372.603.319.702</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(35.096.971.359)	(35.096.971.359)	-	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>268.831.885.803</b>	<b>268.831.885.803</b>				<b>293.963.972.700</b>	<b>293.963.972.700</b>

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	22.192.108.567	122.323.849.813	109.388.738.647	-	35.127.219.733
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	30.221.124.778	25.575.862.612	30.232.014.741	-	25.564.972.649
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.397.011.102	84.706.156.057	64.910.942.591	-	52.192.224.568
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	<b>84.810.244.447</b>	<b>232.671.868.482</b>	<b>204.597.695.979</b>	-	<b>112.884.416.950</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	426.966.374.843	426.966.374.843
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>427.178.906.821</b>	<b>1.571.022.696.821</b>
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	427.178.906.821	1.571.022.696.821
Lãi trong kỳ này	-	-	-	102.438.705.418	102.438.705.418
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.143.858.790.000</b>	<b>(15.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>529.617.612.239</b>	<b>1.673.461.402.239</b>